Số: 5225/TB-UBND; 09/11/2026; 11:0:19

PHỤ LỤC: DANH MỤC VÀ ĐƠN GIÁ KHỞI ĐIỂM CHO THUÊ NGẮN HẠN

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND, ngày tháng năm 2026)

TT	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Giá đất theo bảng giá (đồng/m²)	Tỷ lệ	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)
1	10	11	6.767,8	31.700	0,6%	1.287.236	257.447
2	10	16	3.506,0	31.700	0,6%	666.841	133.368
3	10	32	16.227,8	31.700	0,6%	3.086.528	617.306
4	10	28	8.057,5	31.700	0,6%	1.532.537	306.507
5	11	29	6.895,2	31.700	0,6%	1.311.467	262.293
6	11	121	7.068,6	31.700	0,6%	1.344.448	268.890
7	11	114	9.457,7	31.700	0,6%	1.798.855	359.771
8	11	107	12.684,7	31.700	0,6%	2.412.630	482.526
9	17	1	7.118,7	31.700	0,6%	1.353.977	270.795
10	17	3	18.086,6	31.700	0,6%	3.440.071	688.014
11	18	302	13.122,0	31.700	0,6%	2.495.804	499.161
12	18	14	6.987,9	31.700	0,6%	1.329.099	265.820
13	18	195	2.285,6	31.700	0,6%	434.721	86.944
14	18	231	2.753,7	31.700	0,6%	523.754	104.751
15	21	178	5.342,0	31.700	0,6%	1.016.048	203.210
16	21	95	534,2	31.700	0,6%	101.605	20.321
17	21	97	7.538,4	31.700	0,6%	1.433.804	286.761
18	21	250	4.280,1	31.700	0,6%	814.075	162.815
19	26	266	9.885,3	31.700	0,6%	1.880.184	376.037
20	28	27	2.897,0	31.700	0,6%	551.009	110.202
21	28	28	1.749,0	31.700	0,6%	332.660	66.532
22	28	12	2.763,4	31.700	0,6%	525.599	105.120
23	28	150	2.699,6	31.700	0,6%	513.464	102.693
24	21	287	1.788,1	31.700	0,6%	340.097	68.019
25	33	33	4.840,5	31.700	0,6%	920.663	184.133
			165.337,4			**31.447.173**	**6.289.435**

2000